

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:

Bà Trần Thị Chơn

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Hồng Xứng

Bà Trần Thị Ngọc Trân

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Tiên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:
Thuộc trường hợp Viện kiểm sát không tham gia.

Ngày 23 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 103/2023/HNGĐST ngày 02 tháng 11 năm 2023 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **NANCY TRINH**, sinh năm 1967

Địa chỉ: **I T, G**, CA 92844, USA

- Bị đơn: Ông **Âu Anh Â**, sinh năm 1963

Địa chỉ : **B M, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.**

(Bà **T** và ông **Â** đều có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*- Theo đơn khởi kiện và bản tự khai bà **Nancy T1** trình bày yêu cầu khởi kiện như sau:*

Năm 2019, bà có quen biết ông **Âu Anh Â**, sau khi tìm hiểu có nảy sinh tình cảm, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thành phố **R**, tỉnh Kiên Giang vào ngày 02/10/2019.

Sau khi kết hôn, bà và ông **Â** sống tại Việt Nam khoảng 03 tháng thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, bà **Nancy T1** về Mỹ sinh sống, ông **Â** ở lại Việt Nam. Do cách xa về địa lý mỗi người sống một nơi nên không có cơ hội quan tâm chăm sóc nhau,

mâu thuẫn về quan điểm sống và tính cách không hợp nhau, bà đã nhiều lần tìm cách hàn gắn nhưng không thành.

Về con, tài sản và nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

- **Bị đơn ông Âu Anh Á có ý kiến:** Về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản và nợ đúng như bà Nancy T1 trình bày. Với yêu cầu của bà T1, ông Á cũng đồng ý và không có ý kiến gì khác, yêu cầu giải quyết vắng mặt ông do không thu xếp được công việc nên không tham gia tố tụng tại tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Nancy T1 và bị đơn ông Âu Anh Á đều có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa hợp lệ. Căn cứ Điều 228, Điều 238, Điều 477 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử thống nhất xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung vụ án:

Quan hệ hôn nhân giữa bà Nancy T1 và ông Âu Anh Á là hôn nhân hợp pháp, thực hiện đầy đủ các điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn theo quy định Luật Hôn nhân và gia đình, đã được Ủy ban nhân dân thành phố R, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 101 ngày 02/10/2019.

Về nguyên nhân ly hôn ông bà đều xác định, sau khi kết hôn, vợ chồng bà chung sống tại Việt Nam hòa thuận hạnh phúc khoảng 03 tháng thì bà Nancy T1 quay về Mỹ. Do cách xa về địa lý mỗi người sống một nơi nên không có cơ hội quan tâm chăm sóc nhau, mâu thuẫn về quan điểm sống và tính cách không hợp nhau, ông Á muốn sống ở Việt Nam còn bà T1 muốn sống ở Mỹ nên vợ chồng cãi nhau, tình cảm vợ chồng phai nhạt.

Hội đồng xét xử xét thấy quan hệ hôn nhân giữa bà Nancy T1 và ông Âu Anh Á hai bên đã không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc, chia sẻ giúp đỡ lẫn nhau để xây dựng gia đình hạnh phúc. Hiện tại bà T1 xác định không còn tình cảm vợ chồng với ông Á. Như vậy, cho thấy đời sống chung vợ chồng của ông bà không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó qua thảo luận nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nancy T1 đối với ông Âu Anh Á.

Về con, tài sản và nợ chung: Ông bà đều xác định không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[3] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban

thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn bà **T2** phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 28, khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 153, Điều 228, Điều 238, điểm d khoản 1 Điều 469, điểm a khoản 5 Điều 477, Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Nancy T1**.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà **Nancy T1** được ly hôn với ông **Âu Anh Â**.

2. Về con, tài sản và nợ chung: Các đương sự đều xác định không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

3. Án phí sơ thẩm: Bà **Nancy T1** có nghĩa vụ nộp 300.000đ án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003889 ngày 26/10/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kiên Giang.

4. Quyền kháng cáo: Ông **Âu Anh Â** có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được Tòa án niêm yết hợp lệ. Riêng bà **Nancy T1** có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và điều 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- Cục THADS tỉnh Kiên Giang;
- UBND tp Rạch Giá;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Chon